

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ CHÍNH SÁCH TỚI KẾT QUẢ TÁI ĐỊNH CƯ: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP DỰ ÁN THỦY ĐIỆN SƠN LA

Nguyễn Tuấn Dũng

Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Xây dựng
Email: tuandungcoe@gmail.com

Đào Trung Kiên

Công ty Cổ phần Phân tích Định lượng Toàn cầu
Email: kiendtcoco@gmail.com

Từ Quang Phương

Email: phuongtq@neu.edu.vn

Ngày nhận: 24/10/2016

Ngày nhận bản sửa: 12/11/2016

Ngày duyệt đăng: 25/11/2016

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích xây dựng và kiểm chứng mô hình đánh giá tác động của các nhân tố chính sách tới kết quả tái định cư. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp định tính để phát triển mô hình và sử dụng các phương pháp định lượng (Cronbach Alpha test, EFA, CFA, SEM) để kiểm định mô hình. Kết quả khảo sát từ 297 hộ dân vùng tái định cư thủy điện Sơn La cho thấy chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng là nhân tố duy nhất có tác động rõ ràng tới kết quả tái định cư. Các nhân tố như chính sách hỗ trợ đất đai, hỗ trợ vốn và hỗ trợ đào tạo nghề không cho thấy có tác động rõ ràng tới kết quả tái định cư.

Từ khóa: Chính sách, cơ sở hạ tầng, di dân, kết quả tái định cư.

Impacts of policy factors on resettlement results: Evidence of Son La Hydroelectric Power Plant project

Abstract:

This research aimed at building and testing the model of evaluating impacts of policy factors on resettlement results. The qualitative methods were used to develop the model and the quantitative methods (Cronbach's Alpha test, EFA, CFA, and SEM) were used to test it. The results from surveying 297 families living in the resettlement area of Son La Hydroelectric Power Plant illustrated that infrastructure supporting policy were the only factor that had apparent impact on the results. Whereas, other factors including land supporting policy, investment supporting policy and vocational training supporting policy had no significant impacts.

Key words: Policy, infrastructure, emigrant, resettlement result.

1. Giới thiệu

Xây dựng đập cho các dự án thủy điện, thủy lợi có ảnh hưởng lớn đến cộng đồng dân cư địa phương. Chẳng hạn, tại Ấn Độ theo ước tính có khoảng từ 16 đến 38 triệu người phải chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án thủy điện, thủy lợi (WCD,2000). Tại Trung Quốc riêng dự án đập Tam Điệp đã phải di cư từ 1.2 đến 1.4 triệu người (Martina, 2011). Ở Việt Nam cũng vậy tại dự án thủy điện Sơn La theo kế

hoạch phải di cư 20.340 hộ dân với hơn 90.000 nhân khẩu. Mặc dù có những tranh cãi về tác động của các dự án thủy điện, thủy lợi tới cộng đồng dân cư địa phương và hệ thống kinh tế nhưng nhu cầu năng lượng tăng cao cho phát triển kinh tế đã dẫn đến làn sóng lập kế hoạch và xây dựng nhiều đập thủy điện, đặc biệt là vùng Đông Nam Á (Bui & cộng sự, 2013). Ước tính có khoảng 58 dự án thủy điện lớn được lên kế hoạch và xây dựng tại các nước như Việt Nam, Cambodia và Lào (Bui & Schreinemachers,

2011). Riêng lưu vực sông Mekong cũng có khoảng 15 dự án thủy điện được lên kế hoạch và triển khai trong tương lai (Bui & cộng sự, 2013).

Tác động của các dự án thủy lợi, thủy điện đến các nhóm di dân cho thấy cả kết quả tích cực (Nakayama & cộng sự, 1999; Agnes & cộng sự, 2009) và tiêu cực (Bartolome & cộng sự, 2000; Cernea, 2003). Các ảnh hưởng tiêu cực thường trầm trọng hơn ở các nhóm dễ tổn thương như phụ nữ, trẻ em, gia đình nghèo hay các nhóm dân tộc thiểu số (Morvaridi, 2004; Tan & cộng sự, 2005). Sự suy giảm mức sống thường do các nguyên nhân về thiếu đất sản xuất, việc làm, các hỗ trợ sinh kế hay phá vỡ các kết nối xã hội (Cernea & Schmidt-Soltau, 2006). Tuy vậy, các nhà lập chính sách thường viện dẫn các kết quả lập dự án cho thấy những viễn cảnh lạc quan với các nhóm dân cư chịu ảnh hưởng từ các dự án. Điều này cũng lặp lại tại Việt Nam, chẳng hạn với thủy điện Sơn La báo cáo khả thi của dự án cho rằng vấn đề sinh kế, mức sống của các hộ gia đình tái định cư sẽ tốt hơn nơi ở cũ. Tuy nhiên, trong thực tế đã xuất hiện việc các hộ gia đình bỏ nơi tái định cư trở lại nơi sinh sống cũ hoặc đi nơi khác (Báo điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam, 2016). Đây là tín hiệu cho thấy có dấu hiệu việc thực hiện các chính sách đối với các nhóm di dân tái định cư chưa đạt được mục tiêu đặt ra. Cần thiết phải có những nghiên cứu dựa trên khảo sát thực tế các hộ gia đình sau thời điểm tái định cư để đánh giá ảnh hưởng của các chính sách tới kết quả tái định cư trong thực tế mà không phải những kết quả giả định từ báo cáo lập dự án. Bởi vậy, nghiên cứu này được tiến hành với hai mục đích chính là (1) xác định các nhóm chính sách có thể ảnh hưởng tới kết quả tái định cư; (2) kiểm chứng mối quan hệ của các chính sách tới kết quả tái định cư.

2. Cơ sở lý thuyết về tái định cư

2.1. Kết quả tái định cư

Đối với các dự án kết quả thường được hiểu là việc đạt được các mục tiêu đặt ra. Đối với khía cạnh của dự án kinh doanh, các nhà nghiên cứu định nghĩa kết quả như việc đạt được các mục tiêu chiến lược (Hult & cộng sự, 2004; Keh & cộng sự, 2007). Vận dụng quan điểm này nhóm tác giả cho rằng kết quả của các chương trình tái định cư là việc đạt được các mục tiêu về tái định cư như: cải thiện đời sống vật chất của di dân, đảm bảo các dịch vụ cơ bản về giáo dục, y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường hay các yếu tố văn hóa tinh thần so với nơi ở cũ.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả tái định cư

Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới kết quả tái định cư có thể tiếp cận theo các hướng khác nhau từ khía cạnh quản lý nhà nước hay các hộ gia đình tái định cư. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tiếp cận ở khía cạnh kết quả đạt được với các hộ gia đình tái định cư. Qua phỏng vấn sâu với các chuyên gia, nhóm tác giả xác định có 4 nhóm nhân tố chính sách chính ảnh hưởng tới kết quả tái định cư là (1) hỗ trợ cơ sở hạ tầng; (2) hỗ trợ đất đai; (3) hỗ trợ vốn và (4) hỗ trợ đào tạo nghề. Trong đó:

Các chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng thuộc về nhóm vốn vật chất như hệ thống giao thông, điện, nước sạch, thủy lợi (Bui & cộng sự, 2013) và các khía cạnh khác như giáo dục, y tế, các khu thương mại, viễn thông liên lạc hay vệ sinh môi trường. Hỗ trợ hạ tầng cơ sở như hàng hóa công cộng có thể có tác động tích cực đến các nhóm ảnh hưởng do giúp họ khai thác tốt hơn các nguồn lực cho sinh kế cuộc sống.

Các chính sách về hỗ trợ đất đai thuộc về nhóm vốn tự nhiên như số lượng, chất lượng đất phục vụ cho sản xuất của người dân tái định cư (Chilonda & Otte, 2006). Những khía cạnh về hỗ trợ đất đai cho người dân tái định cư có thể bao gồm việc quy hoạch, cấp quyền sử dụng đất, vấn đề về thuế phí thuê đất có những ưu đãi.

Chính sách hỗ trợ vốn cho người dân tái định cư thuộc nhóm hỗ trợ tài chính (Bui & cộng sự, 2013). Các hỗ trợ tài chính có thể bao gồm việc tạo nguồn vốn vay, tiếp cận thông tin vốn vay, mức độ dễ dàng tiếp cận nguồn vay hay cung cấp đủ và kịp thời cho các hộ gia đình.

Chính sách đào tạo nghề là những hỗ trợ về đào tạo hướng nghiệp, dạy nghề để giải quyết việc làm và thu nhập cho các hộ gia đình. Các chỉ tiêu về đào tạo nghề có thể đánh giá qua việc thường xuyên tập huấn hướng nghiệp/dạy nghề cho người dân, có chính sách hỗ trợ dạy nghề tại chỗ hay hỗ trợ đào tạo nghề tại các địa phương khác.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng mô hình và các giả thuyết nghiên cứu

Nhằm kiểm chứng giả thuyết các nhân tố chính sách có tác động tích cực đến các nhóm di dân, nhóm tác giả tiến hành xây dựng một mô hình đánh giá dựa trên khảo sát từ các nhóm di dân. Phỏng vấn sâu với các chuyên gia bằng các câu hỏi phi cấu trúc và bán cấu trúc được thực hiện (Creswell, 2009; McKenzie & cộng sự, 2011). Đối với chuyên gia là

các nhà nghiên cứu về di dân, tái định cư (thuộc Đại học Thủy lợi và Đại học Kinh tế Quốc dân) phỏng vấn được thực hiện tại nhà riêng. Đối với chuyên gia là những nhà quản lý (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Sơn La) các phỏng vấn được thực hiện tại văn phòng sau giờ làm việc. Thời gian phỏng vấn kéo dài từ 30 đến 60 phút cho mỗi phỏng vấn tùy thuộc vào từng chuyên gia. Các chuyên gia không thoải mái với phương pháp ghi âm nên cách ghi tốc ký được sử dụng để ghi lại thông tin phỏng vấn. Chủ đề thảo luận tập trung vào 2 nhóm chính (1) những nhân tố chính sách chủ yếu tác động tới kết quả tái định cư và (2) quan niệm về kết quả tái định cư cho trường hợp dự án thủy điện.

Kết quả thảo luận với các chuyên gia đi đến kết luận rằng đánh giá kết quả tái định cư là xem xét việc đạt được các mục tiêu được xác định từ trước về chương trình tái định cư. Bốn nhóm chính sách chính được đánh giá có ảnh hưởng tới kết quả tái định cư bao gồm: (1) hỗ trợ cơ sở hạ tầng; (2) hỗ trợ đất đai; (3) hỗ trợ vốn và (4) hỗ trợ đào tạo nghề. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 1.

Giả thuyết nghiên cứu

Cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, điện, nước sạch, thủy lợi, hệ thống thông tin liên lạc là những điều kiện cơ bản cho các hoạt động sản xuất và trao đổi của dân cư. Hạ tầng là nguồn vốn vật chất (Bui & cộng sự, 2013) và việc cải thiện nó có tác động tới khả năng tạo ra thu nhập của dân cư. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H1: Nhân tố chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng có tác động tích cực đến kết quả tái định cư.

Đất đai là nguồn vốn tự nhiên cho người dân tái định cư (Chilonda & Otte, 2006). Đối với cư dân nông nghiệp vốn đất đai có quan hệ trực tiếp tới sinh kế của họ. Việc cải thiện chính sách hỗ trợ về đất đai

có thể kéo theo việc giải quyết việc làm và gia tăng thu nhập, sinh kế của cư dân. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H2: Nhân tố chính sách hỗ trợ đất đai có tác động tích cực đến kết quả tái định cư.

Hỗ trợ vốn là các hỗ trợ về tài chính đối với các hộ gia đình di cư. Việc hỗ trợ vốn thường kéo theo tăng mức đầu tư của cư dân từ đó cải thiện việc làm và thu nhập cho họ. Các chính sách hỗ trợ vốn hiệu quả có thể giúp cư dân nâng cao được hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H3: Nhân tố chính sách hỗ trợ vốn có tác động tích cực đến kết quả tái định cư.

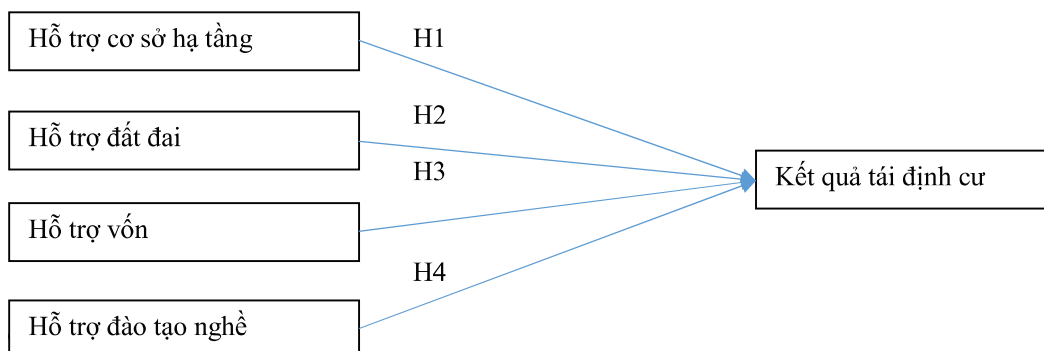
Việc làm là một nhân tố quan trọng có ảnh hưởng tới thu nhập của người dân. Việc làm ngày càng có mối quan hệ chặt chẽ với kỹ năng nghề nghiệp và thu nhập. Hay nói cách khác việc đào tạo dạy nghề có thể tạo ra việc làm từ đó giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của cư dân. Do đó, nghiên cứu đưa ra giả thuyết:

H4: Nhân tố chính sách hỗ trợ đào tạo nghề có tác động tích cực đến kết quả tái định cư.

3.2. Thiết kế các thang đo lường

Để xây dựng các thang đo cho từng nhân tố, nhóm tác giả sử dụng nhiều phương pháp khác nhau. *Đầu tiên*, phỏng vấn bán cấu trúc theo quy tắc bão hòa thông tin được sử dụng để phát triển các thang đo nháp. Để thu được bản nháp đầu tiên, nhóm tác giả lựa chọn 10 chuyên gia là những nhà nghiên cứu về di dân, nhà quản lý tham gia dự án di dân của thủy điện Sơn La. Một danh sách 10 chuyên gia dự phòng khác cũng được mời để đề phòng trường hợp có chuyên gia chính thức rút khỏi nghiên cứu hoặc các chuyên gia ban đầu chưa đạt điểm bão hòa thông tin. Mỗi chuyên gia được đề nghị đưa ra 3 chỉ tiêu khác nhau để đánh giá cho một nhân tố. Các chuyên

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



gia được phỏng vấn lần lượt và sẽ được dừng lại khi có 3 chuyên gia liên tiếp không đưa ra được các khía cạnh mới. Kết quả thu được 30 chỉ tiêu đánh giá cho các nhân tố sau khi đã loại đi các chỉ tiêu không thích hợp. *Tiếp theo*, để đánh giá tính ổn định

và nhất quán của các chỉ tiêu đã xây dựng, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phỏng vấn mạng chuyên gia 2 vòng (Chu & Hwang, 2008). Các chỉ tiêu được đánh giá về mức độ quan trọng trên thang điểm 5 với 1 là rất không quan trọng và 5 là rất quan trọng qua

Bảng 1: Thang đo các nhân tố

Stt	Nội dung câu hỏi
I Hỗ trợ cơ sở hạ tầng	
1	Hệ thống đường giao thông cho sinh hoạt và sản xuất được xây dựng đầy đủ
2	Hệ thống cấp điện cho sinh hoạt và sản xuất được cung cấp tốt
3	Khu vực tái định cư có hệ thống cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt tốt
4	Chính quyền xây dựng đầy đủ các hệ thống thủy lợi phục vụ cho hoạt động sản xuất
5	Chính quyền xây dựng các công trình về y tế tốt (như trạm xá, nơi khám chữa bệnh)
6	Chính quyền xây dựng đầy đủ hệ thống trường học cho học sinh (từ mầm non đến trung học phổ thông)
7	Hệ thống thông tin liên lạc như bưu điện, dịch vụ viễn thông (điện thoại) được cung cấp tốt
8	Chính quyền địa phương đầu tư xây dựng các công trình thu gom và xử lý rác thải, môi trường
9	Chính quyền địa phương đầu tư xây dựng các khu thương mại, chợ...
II Hỗ trợ đất đai	
10	Gia đình ông/bà biết rõ quy hoạch đất đai của khu vực mình sinh sống
11	Thời gian chính quyền cấp chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông/bà rất nhanh chóng
12	Chính quyền thực hiện tốt việc giải phóng mặt bằng cho gia đình ông/bà khi bàn giao đất
13	Mức giá thuê đất (tiền thuê, thuế...) hợp lý so với các địa phương khác
III Hỗ trợ vốn	
14	Gia đình ông/bà biết rõ các thông tin về các chương trình ưu đãi vay vốn tại địa phương
15	Địa phương có nhiều nguồn vốn để cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh của gia đình
16	Gia đình có thể dễ dàng tiếp cận các khoản vốn vay cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình
17	Nếu phải vay gia đình có thể vay theo đúng nhu cầu cần thiết
18	Việc giải ngân cho gia đình luôn được thực hiện đúng thời điểm theo yêu cầu
IV Hỗ trợ đào tạo nghề	
19	Chính quyền thường xuyên thực hiện các buổi tập huấn hướng nghiệp/dạy nghề cho người dân
20	Chính quyền có chính sách hỗ trợ dạy nghề tại chỗ cho người dân
21	Chính quyền có chính sách hỗ trợ dạy nghề cho người dân tại các địa phương khác
22	Nhìn chung, việc hỗ trợ đào tạo nghề cho người dân được thực hiện tốt
V Kết quả tái định cư	
23	Đời sống vật chất của gia đình ông/bà được cải thiện tốt hơn tại nơi ở cũ
24	Việc đi học của học sinh dễ dàng, thuận lợi hơn so với nơi ở cũ
25	Các thành viên trong gia đình dễ dàng tiếp cận các dịch vụ y tế (như khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe) hơn so với nơi ở cũ
26	Gia đình ông/bà được tiếp cận nguồn nước sạch tốt hơn nơi ở cũ
27	Khu vực tái định cư bảo đảm vệ sinh môi trường hơn nơi ở cũ
28	Tại khu tái định cư nhìn chung đời sống văn hóa được đảm bảo tốt hơn nơi ở cũ

Bảng 2: Mẫu nghiên cứu

Tiêu chí phân loại (chủ hộ)		Số hộ (%)
Giới tính	Nam	222 (74.7%)
	Nữ	74 (24.9%)
Dân tộc	Thái	177 (59.6%)
	Kinh	120 (40.4%)
Học vấn	Không đi học	33 (11.1%)
	Đến hết tiểu học	59 (19.9%)
	Đến hết Trung học cơ sở	99 (33.4%)
	Đến hết Trung học phổ thông	105 (35.5%)
Ngành nghề gia đình	Thuần nông	176 (69.6%)
	Ngành nghề	2 (0.8%)
	Dịch vụ	33 (13%)
	Hỗ trợ	20 (7.9%)
	Khác	22 (8.7%)

Ghi chú: Do một số chỉ tiêu phân loại bị khuyết khi trả lời nên tỷ lệ lũy kế có thể không đủ 100%

7 chuyên gia khác nhau ở 2 thời điểm cho cùng một chuyên gia. Những chỉ tiêu được giữ lại phải đảm bảo mức điểm đánh giá cao (3.5), mức đồng nhất ý kiến và tính nhất quán giữa các lần trả lời (15%). Cuối cùng, các chỉ tiêu được hiệu chỉnh cách diễn đạt qua phỏng vấn thử với 15 chủ hộ tại các điểm tái định cư ở vùng ven thành phố Sơn La. Kết quả thu được một bản các chỉ tiêu cho điều tra thử nghiệm ban đầu (Bảng 1).

3.3 Mẫu nghiên cứu và phương pháp thu thập dữ liệu

Đối tượng điều tra được xác định là các hộ gia đình tái định cư thuộc dự án thủy điện Sơn La. Cỡ mẫu được xác định là 300 đạt mức tốt cho các nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố (Comrey & Lee, 1992) đồng thời cũng đảm bảo nhiều quy tắc lấy mẫu khác (ví dụ: Bollen, 1989). Thời gian điều tra được thực hiện trong tháng 9 năm 2016 trên địa bàn 4 xã tại huyện Mai Sơn và thành phố Sơn La. Phiếu điều tra được in sẵn và phát cho các hộ gia đình trong các điểm tái định cư, tại mỗi điểm khảo sát được bố trí tối thiểu một phỏng vấn viên là người địa phương am hiểu phong tục và ngôn ngữ (tiếng Thái) để hỗ trợ quá trình điều tra. Nghiên cứu được chia làm 2 giai đoạn: (1) giai đoạn 1 phát đi 150 phiếu thu về được 113 phiếu hợp lệ cho đánh giá sơ bộ; (2) sau khi loại đi các chỉ tiêu không thích hợp,

tiếp tục phát đi 350 phiếu điều tra thu về được 297 phiếu hợp lệ (Bảng 2).

3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Mẫu nghiên cứu sơ bộ ($n = 113$) được đánh giá tính tin cậy bằng hệ số Cronbach Alpha, hệ số tương quan biến tổng và phân tích nhân tố khám phá. Đây là một nghiên cứu mới nên tiêu chuẩn chọn hệ số Cronbach Alpha lớn hơn 0.6 (Hair & cộng sự, 2006) và tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 (Nunnally & Bernstein, 1994); phân tích nhân tố khám phá có $KMO > 0.5$, kiểm định Bartlett có $p\text{-value} < 0.05$, các hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.5, phương sai giải thích lớn hơn 50% (Hair & cộng sự, 2006). Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) với mô hình tối hạn được sử dụng để đánh giá tính tương thích của mô hình với dữ liệu thực tế, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt ở mẫu điều tra chính thức. Các giả thuyết nghiên cứu được kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) ở mức ý nghĩa 5%. Mô hình được xem là tương thích khi: $\text{Chi} - \text{square}/\text{df} < 3$; các giá trị CFI, TLI, IFI lớn hơn 0.9; $\text{RMSEA} < 0.08$ (Hooper & cộng sự, 2008; Hair & cộng sự, 2006; Kline, 2011). Các trọng số nhân tố lớn hơn 0.5 được xem là đạt giá trị hội tụ, căn bậc hai của phương sai trích các nhân tố lớn hơn hệ số tương quan các biến được xem là đạt giá trị phân biệt (Hair và cộng sự, 2006).

Bảng 3: Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo

Nhân tố	Cronbach Alpha (Số biến quan sát)	Tương quan biến tổng bé nhất	KMO	p-value	TVE (%)
Hỗ trợ cơ sở hạ tầng	0.952(9)	0.558	0.885	0.000	73.884
Hỗ trợ đất đai	0.842(4)	0.668	0.800	0.000	68.108
Hỗ trợ vốn	0.830(4)	0.340	0.668	0.000	66.981
Hỗ trợ đào tạo nghề	0.921(4)	0.738	0.817	0.000	80.986
Kết quả tái định cư	0.948(6)	0.806	0.871	0.000	80.106

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo

Kết quả phân tích với mẫu sơ bộ (n = 113) cho thấy các khái niệm nghiên cứu đều đạt tính nhất quán nội tại và đáng tin cậy (hệ số Cronbach Alpha lớn đều lớn hơn 0.6). Phân tích nhân tố khám phá với phương pháp thành phần chính và phép xoay varimax với từng nhân tố cho thấy các nhân tố đều là thang đo đơn hướng và sử dụng phân tích nhân tố khám phá phù hợp. Các hệ số KMO đều lớn hơn 0.5, kiểm định Bartlett có p-value nhỏ hơn 0.05, phương sai giải thích (TVE) lớn hơn 50%, trọng số nhân tố đều lớn hơn 0.5 (Bảng 3).

4.2. Kết quả đánh giá độ giá trị thang đo

Phân tích CFA với mẫu chính thức (n = 297) thu được hệ số Chi - square/df = 1.541 < 2; CFI = 0.965; TLI = 0.966; IFI = 0.966 đều lớn hơn 0.9, RMSEA = 0.045 nhỏ hơn 0.08 cho thấy mô hình tương thích với dữ liệu thực tế. Sau khi loại biến VO2 các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.5 cho thấy các thang đo đạt giá trị hội tụ. Độ tin cậy tổng hợp lớn hơn 0.7 và phương sai trích lớn hơn 50% cho thấy các nhân tố đạt tính tin cậy cần thiết (Bảng 4). Căn bậc hai phương sai trích các nhân tố lớn hơn hệ số tương quan giữa các biến do đó có thể kết luận các nhân tố đạt giá trị phân biệt (Bảng 5).

Bảng 4: Kết quả đánh giá giá trị hội tụ và tính tin cậy của các nhân tố trong mô hình

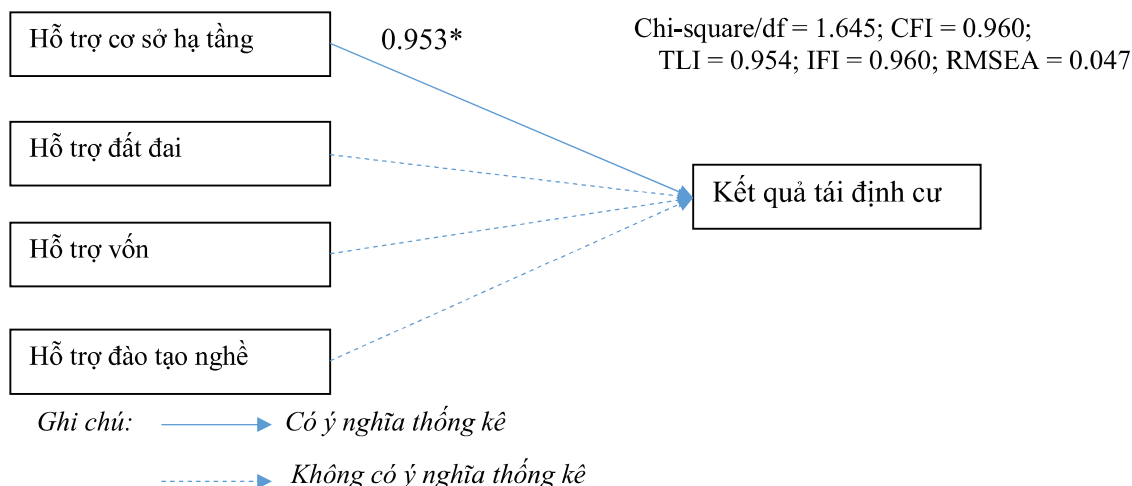
Nhân tố	Số biến quan sát	Trung bình (Độ lệch chuẩn)	Trọng số nhân tố bé nhất	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trích (%)
Hỗ trợ cơ sở hạ tầng	9	4.479(0.565)	0.520	0.960	85.310
Hỗ trợ đất đai	4	3.067(1.010)	0.671	0.810	51.748
Hỗ trợ vốn	3	4.386(0.559)	0.836	0.917	78.865
Hỗ trợ đào tạo nghề	4	3.040(1.230)	0.860	0.947	81.934
Kết quả tái định cư	6	4.562(0.488)	0.524	0.963	81.308

Bảng 5: Kết quả đánh giá giá trị phân biệt giữa các khái niệm

Nhân tố	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Hỗ trợ cơ sở hạ tầng (1)	0.924				
Hỗ trợ đất đai (2)	0.062	0.791			
Hỗ trợ vốn (3)	0.574	-0.046	0.888		
Hỗ trợ đào tạo nghề (4)	-0.739	0.001	-0.691	0.905	
Kết quả tái định cư (5)	0.898	0.056	0.568	-0.721	0.901

Ghi chú: Giá trị in đậm là căn bậc hai của phương sai trích.

Hình 2: Kết quả phân tích mô hình SEM (chuẩn hóa)



4.3. Kết quả phân tích bằng mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Phân tích SEM cho thấy mô hình tương thích với dữ liệu thực tế: Chi - square/df = 1.645 < 3; CFI = 0.960; TLI = 0.954; IFI = 0.960 đều lớn hơn 0.9; RMSEA = 0.047 nhỏ hơn 0.08 (Hình 2).

Kết quả cho thấy có duy nhất chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng có tác động tích cực đến kết quả tái định cư ($\beta_{\text{chuẩn hóa}} = 0.953$, p-value < 0.05). Các nhân tố khác như hỗ trợ đất đai, hỗ trợ vốn, hỗ trợ đào tạo nghề không cho thấy có ảnh hưởng rõ ràng tới kết quả tái định cư. Hay nói cách khác chấp nhận giả thuyết H1, bác bỏ các giả thuyết H2, H3 và H4 (Bảng 6).

5. Thảo luận và hàm ý nghiên cứu

Thực hiện các dự án lớn như các dự án thủy điện việc di dân bắt buộc là không thể tránh khỏi. Tồn tại giả thuyết cho rằng các chính sách hỗ trợ có xu hướng ảnh hưởng tích cực tới kết quả tái định cư. Tuy nhiên, một số nhà nghiên cứu cho rằng việc cung cấp các dịch vụ công hiệu quả quan trọng hơn

là các chính sách hỗ trợ thái quá có thể dẫn đến lệ thuộc vào trợ cấp, giảm tính năng động của các nhóm thụ hưởng. Bởi vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung vào việc thiết lập các chỉ tiêu đánh giá chính sách từ phía các hộ gia đình vùng tái định cư và các chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện công tác tái định cư. Các tác giả đã thiết lập được 4 nhóm chỉ tiêu chính sách ảnh hưởng tới kết quả tái định cư là (1) chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng; (2) chính sách hỗ trợ đất đai; (3) chính sách hỗ trợ vốn và (4) chính sách hỗ trợ đào tạo nghề. Các chỉ tiêu đo lường này được phát triển và kiểm chứng là đáng tin cậy có thể sử dụng cho đánh giá kết quả thực hiện công tác tái định cư khác không chỉ tại dự án thủy điện Sơn La.

Bảng điều tra tại 297 hộ gia đình tái định cư thuộc dự án thủy điện Sơn La ở huyện Mai Sơn và thành phố Sơn La, ghi nhận duy nhất một nhân tố chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng rõ ràng đến kết quả tái định cư. Các chính sách hỗ trợ đất đai, vốn hay đào tạo nghề không cho thấy có ảnh hưởng tích cực đến kết quả tái định cư. Điều này cho thấy đối với các hộ tái định cư được khảo sát, hỗ trợ cơ

Bảng 6: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Quan hệ các biến	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	p-value	Kết luận
H1	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng → Kết quả tái định cư	0.731	0.953	< 0.001	Chấp nhận
H2	Hỗ trợ đất đai → Kết quả tái định cư	-0.025	-0.052	0.191	Bác bỏ
H3	Hỗ trợ vốn → Kết quả tái định cư	-0.002	-0.003	0.956	Bác bỏ
H4	Hỗ trợ đào tạo nghề → Kết quả tái định cư	0.020	0.050	0.471	Bác bỏ

sở hạ tầng là điều kiện quan trọng nhất ảnh hưởng tới kết quả tái định cư. Có thể các hỗ trợ về hạ tầng như giao thông, điện, thủy lợi, nước sạch, giáo dục, y tế, môi trường, hạ tầng văn hóa là những yếu tố giúp gia tăng, cải thiện sinh kế qua việc cải thiện năng suất lao động của các hộ gia đình. Chẳng hạn, hệ thống hạ tầng thủy lợi, điện có thể giúp người dân khai thác hiệu quả hơn đất trồng trọt làm sản lượng lương thực, thực phẩm tăng mặc dù diện tích đất canh tác có thể giảm. Hệ thống hạ tầng giao thông tốt hơn có thể kết nối hoạt động thương mại giữa các điểm tái định cư với các vùng khác đem lại hiệu quả cao hơn. Ảnh hưởng tích cực tương tự như vậy cũng có thể đến từ các nhân tố khác như nước sạch, y tế. Cũng lưu ý rằng, trong nghiên cứu này kết quả khảo sát cho thấy diện tích canh tác sau tái định cư giảm gần 60% so với trước tái định cư nhưng mức thu nhập trung bình lại tăng hơn 30%. Kết quả này một lần nữa cho thấy việc lựa chọn hỗ trợ những gì, hỗ trợ như thế nào đối với các hộ gia đình vùng tái định cư là rất quan trọng. Các chính sách hỗ trợ nên được thiết kế theo hướng đảm bảo tính công bằng, thúc đẩy khả năng tạo nguồn sinh kế và tính năng động của cộng đồng hơn là những chính sách bảo hộ, trợ cấp thái quá.

Mặc dù, kết quả nghiên cứu không ghi nhận ảnh hưởng rõ ràng của chính sách hỗ trợ đất đai, hỗ trợ vốn hay hỗ trợ đào tạo nghề tới kết quả tái định cư nhưng không có nghĩa những chính sách này không có ảnh hưởng gì tới kết quả tái định cư của các hộ gia đình. Đặt trong bối cảnh nghiên cứu này, nhóm tác giả thấy rằng chính sách hỗ trợ đất đai và hỗ trợ

đào tạo nghề được đánh giá khá thấp. Các khảo sát thực tế tại địa bàn của nhóm tác giả cũng cho thấy sau tái định cư diện tích đất canh tác giảm đi khá nhiều trong khi đó cư dân chủ yếu là cư dân nông nghiệp. Chính sách về đào tạo nghề cũng chưa được thực hiện tốt mặc dù có chủ trương đào tạo nghề cho người dân vùng tái định cư. Đây có thể là nguyên nhân làm người dân chưa có cảm nhận rõ ràng về ảnh hưởng của các chính sách này tới kết quả tái định cư. Điều này cũng hàm ý rằng trong việc thiết kế chính sách hỗ trợ cho người dân vùng tái định cư không thể bỏ qua các chính sách hỗ trợ về đất đai, vốn hay đào tạo nghề nhưng cần có những chính sách cụ thể và hướng chính sách vào việc làm gia tăng lợi ích thiết thực của cư dân hơn là những chính sách trên giấy.

Nhìn chung, nghiên cứu đã đạt được những mục tiêu ban đầu đặt ra là xây dựng một mô hình đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố chính sách tới kết quả tái định cư. Tuy nhiên, bên cạnh những mục tiêu đạt được nghiên cứu cũng còn những hạn chế nhất định. Thứ nhất, đây là một nghiên cứu nhằm phát triển mô hình và các chỉ tiêu đánh giá các chính sách hỗ trợ nên các thang đo còn cần được tiếp tục hiệu chỉnh để đạt tính tin cậy và ổn định cao hơn. Thứ hai, nhóm tác giả mới dừng lại ở khảo sát một nhóm các hộ gia đình ở 2 huyện thuộc tỉnh Sơn La nên tính khái quát của nghiên cứu có thể bị ảnh hưởng. Bởi vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô mẫu và tiếp tục đưa thêm các nhân tố vào mô hình cũng như hoàn thiện các thang đo cho các nhân tố.

Tài liệu tham khảo:

- Agnes, R.D., Solle, M.S., Said, A. & Fujikura, R. (2009), 'Effects of construction of the Bili Bili Dam (Indonesia) on living conditions of former residents and their patterns of resettlement and return', *International Journal of Water Resources Development*, 25 (3), 467-477.
- Báo điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam (2016), 'Nhọc nhằn kiếm kế sinh nhai sau tái định cư thủy điện Sơn La', truy cập ngày 16/09/2016 <<http://vov.vn/xa-hoi/nhoc-nhan-kiem-ke-sinh-nhai-sau-tai-dinh-cu-thuy-dien-son-la-538195.vov>>.
- Bartolome, L.J., de Wet, C., Mander, H. & Nagaraj, V.K. (2000), 'Displacement, Resettlement, Rehabilitation, Reparation, and Development', WCD Thematic Review I.3 Prepared as an Input to the World Commission on Dams. Cape Town.
- Bollen, K.A. (1989), *Structural Equations with Latent Variables*, John Wiley & Sons, Inc, New York.
- Bui, T.M.H. & Schreinemachers, P. (2011), 'Resettling farm households in northwestern Vietnam: livelihood change and adaptation', *International Journal of Water Resources Development*, 27 (4), 769-785.
- Bui, T.M.H., Schreinemachers, P. & Berger, T. (2013), 'Hydropower development in Vietnam: Involuntary resettlement and factors enabling rehabilitation', *Land Use Policy*, 31, 536-544.

- Cernea, M.M. (2003), 'For a new economics of resettlement: a sociological critique of the compensation principle', *International Social Science Journal*, 55 (175), 37-46.
- Cernea, M.M. & Schmidt-Soltau, K. (2006), 'Poverty risks and national parks: policy issues in conservation and resettlement', *World Development*, 34(10), 1808-1830.
- Chilonda, P. & Otte, J. (2006), '*Indicators to monitor trends in livestock production at national, regional and international levels*', Livestock Research for Rural Development.
- Chu, H.C. & Hwang, G.J. (2008), 'A Delphi based approach to developing expert systems with the cooperation of multiple experts', *Expert Systems with Applications*, 34, 2826-2840.
- Comrey, A.L. & Lee, H.B. (1992), *A first course in factor analysis*, Hillsdale, Erlbaum, New York.
- Creswell, J.W. (2009), *Research design: Qualitative, quantitative and mixed approaches*, 3thed, Los Angeles: Sage.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (2006), *Multivariate Data Analysis*, 6thed, Upper Saddle River NJ, Prentice-Hall.
- Hult, G.T.M, Hurney, R.F. & Knight, G.A. (2004), 'Innovativeness: Its antecedents and impact on business performance', *Industrial Marketing Management*, 33, 429-438.
- Hooper, D., Coughlan, J. & Mullen, M.R. (2008), 'Structural equation modelling: guidelines for determining model fit', *Electronic Journal of Business Research Methods*, 6(1), 53-60.
- Keh, H.T., Nguyen Thi Tuyet Mai & Ng, H.P. (2007), 'The effects of entrepreneurial orientation and marketing information on the performance of SMEs', *Journal of Business Venturing*, 20, 592-611.
- Kline, R.B. (2011), *Principles and practice of structural equation modeling*, 3thed, Guilford Press, Toronto.
- McKenzie, S. B., Podsakoff, P. M. & Podsakoff, N. P. (2011), 'Construct measurement and validation procedures in MIS and behavioral research: Integrating new and existing techniques', *MIS quarterly*, 35(2), 293-334.
- Martina, M. (2011), '*China acknowledges downside to Three Gorges Dam*', Reuters, truy cập ngày 21/10/2016 <<http://www.reuters.com/article/2011/05/18/us-chinadamidUSTRE74H30720110518>>.
- Morvaridi, B. (2004), 'Resettlement, rights to development and the Ilisu Dam, Turkey', *Development and Change*, 35 (4), 719-741.
- Nunnally, J. & Bernstein, I. (1994), *Psychometric Theory*, 3thed, McGraw-Hill, New York.
- Nakayama, M., Gunawan, B., Yoshida, T. & Asaeda, T. (1999), 'Resettlement issues of Cirata Dam project: a post-project review', *International Journal of Water Resources Development*, 15 (4), 443-458.
- Suanders, M., Lewis, P. & Thornhill, A. (2007), *Research method for business students*, England: Pearson Education Limited, Edinburgh Gate, Harlow, Essex CM202 JE.
- Tan, Y., Hugo, G., & Potter, L. (2005), 'Rural women, displacement and the Three Gorges Project', *Development and Change*, 36(4), 711-734.
- World Commission on Dams. (2000), '*Dams and development, a new framework for decision-making*, The Report of the World Commission on Dams', Earthscan Publications Ltd., London/Sterling, VA.